TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 680/KK-TCKT.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2015

V/v Giải trình việc chậm nộp BCTC quý III năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Trước hết Công ty CP kim khí TPHCM xin chân thành cảm ơn Quý Ủy ban và Quý Sở đã nhiệt tình hỗ trợ chúng tôi công bố thông tin trong thời gian qua.

Theo quy định, Công ty CP Kim Khí TPHCM sẽ phải công bố thông tin báo cáo tài chính quý III năm 2015 chậm nhất vào ngày 20/10/2015. Tuy nhiên vì nguyên nhân khách quan, đến cuối ngày 20/10/2015 chúng tôi mới hoàn thành báo cáo tài chính quý 3/2015. Vì vậy đến ngày 21/10/2015 chúng tôi mới công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3/2015. Chúng tôi sẽ cố gắng để không mắc những thiếu sót tương tự.

Rất mong được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM xem xét và thông cảm.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0300399356 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Huy Hiệp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 679/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng10 năm 2015

V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3/2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015,

Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 3/2015 so với quý 3/2014 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2014: 6.875.729.932 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2015: 1.357.519.366 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 của Công ty đã giảm 80,26% so với quý 2/2014. Trước sự biến động lớn về giá thép trên thị trường thế giới, các mặt hàng chủ lực trong cơ cấu lợi nhuận của Công ty là thép tấm, lá đã giảm giá liên tục. Chín tháng đầu năm 2015 giá rớt trên 40% so với cuối năm 2014. Bên cạnh đó Công ty còn một lượng hàng tồn kho giá cao từ các quý trước. Vì vậy lãi gộp của Công ty giảm mạnh. Tỷ giá USD tăng cũng làm tăng gánh nặng chi phí tài chính của Công ty. Tổng doanh thu thuần quý 3/2015 tăng 21,3% so với quý 2/2015 nhưng chỉ bằng 64,55% cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính làm giảm doanh thu của Công ty là do giá bán giảm, sản lượng tiêu thụ các mặt hàng kim khí giảm 9,41% và mặt hàng sắt phế liệu giảm 81,13% so với cùng kỳ.

Trong kỳ, Ban điều hành Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy kinh doanh như: mở rộng thêm mặt hàng kinh doanh, tăng cường hoạt động xuất khẩu, gia tăng sản lượng tiêu thụ thép nội, củng cố hoạt động của các đơn vị trực thuộc…đồng thời tiết giảm các chi phí quản lý, chi phí bán hàng. Dù vậy hiệu quả kinh doanh vẫn giảm sút mạnh trước những diễn biến khó lường của thị trường thép dẹt.

Vậy, Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu:VT; KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0300392... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP HCM

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**752.098.614.156**	**807.556.252.239**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.513.533.940**	**10.835.472.681**
1 Tiền	111	V.01	9.513.533.940	10.835.472.681
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**7.705.000.000**	**4.255.000.000**
1 Chứng khoán kinh doanh	121		23.000.000.000	23.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(15.295.000.000)	(18.745.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**276.551.412.617**	**350.044.590.221**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		253.312.474.662	361.286.506.699
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.531.416	11.088.559.557
6 Các khoản phải thu khác	136	V.03	24.538.027.162	11.150.732.358
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.408.620.623)	(33.481.208.393)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**448.382.137.338**	**433.800.110.874**
1 Hàng tồn kho	141	V.04	453.640.576.663	443.997.395.778
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.258.439.325)	(10.197.284.904)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.946.530.261**	**8.621.078.463**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	403.129.457	85.994.411
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.543.400.804	8.457.002.086
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	78.081.966
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	V.03	**311.568.364.520**	**284.846.268.086**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**280.000.000**	**280.000.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216		280.000.000	280.000.000
II- Tài sản cố định	**220**		**127.746.785.524**	**141.553.245.900**
1 TSCĐ hữu hình	221	V.06	37.360.273.781	51.023.941.444
- Nguyên giá	222		71.639.229.928	89.222.889.678
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(34.278.956.147)*	*(38.198.948.234)*
2 TSCĐ vô hình	227	V.07	90.386.511.743	90.529.304.456
- Nguyên giá	228		91.195.670.450	91.195.670.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(809.158.707)	(666.365.994)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	V.08	**111.852.093.862**	**116.396.883.278**
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.469.398.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(33.611.693.906)	(29.072.515.682)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.05	**2.180.964.544**	**2.766.622.639**
1 Chi phí xây dựng dở dang	242		2.180.964.544	2.766.622.639
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**50.596.250.000**	**23.587.633.300**
1 Đầu tư vào công ty con	251		29.517.000.000	-
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.079.250.000	37.587.633.300
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.912.270.590**	**261.882.969**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18.912.270.590	261.882.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)	**270**		**1.063.666.978.676**	**1.092.402.520.325**

	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C/	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**747.998.233.116**	**761.611.527.146**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**728.267.384.071**	**735.479.197.144**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		194.044.890.529	209.616.100.543
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.285.201.411	4.335.393.720
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.239.879.960	3.209.757.975
4	Phải trả người lao động	315		388.210.714	10.010.800.980
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	926.550.062	1.816.460.391
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		939.461.250	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.518.572.306	2.493.097.396
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	490.016.077.737	500.870.120.484
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		908.540.102	3.127.465.655
II-	**Nợ dài hạn**	**320**		**19.730.849.045**	**26.132.330.002**
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	8.159.999.999
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	19.730.849.045	17.972.330.003
D/	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**400**		**315.668.745.560**	**330.790.993.179**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**315.668.745.560**	**330.790.993.179**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.225.230.000	37.225.230.000
3	Vốn khác cũa chủ sở hữu			-	
4	Cổ phiếu quỹ	413		-	
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		60.535.503.997	57.658.556.822
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.773.466.830	1.573.466.830
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.134.544.733	24.333.739.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			43.105.597	105.113.128
	- LNST chưa phân phối kỳ này			6.091.439.136	24.228.626.399
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		**440**		**1.063.666.978.676**	**1.092.402.520.325**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Viết Thanh Vân	Võ Thị Lệ Châu	Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP HCM

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HC

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 3 Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quí 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và CCDV**	**01**	**597.206.838.020**	**925.309.955.121**	**1.533.317.148.868**	**2.039.188.952.033**
2	Các khoản giảm trừ	02	2.290.495.290	3.801.147.385	3.549.283.509	3.801.147.385
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và**	**10**	**594.916.342.730**	**921.508.807.736**	**1.529.767.865.359**	**2.035.387.804.648**
	cung cấp dịch vụ (10=01-02)					
4	Giá vốn hàng bán	11	575.753.949.676	895.604.375.464	1.484.138.896.810	1.961.234.996.738
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và**	**20**	**19.162.393.054**	**25.904.432.272**	**45.628.968.549**	**74.152.807.910**
	cung cấp dịch vụ (20=10-11)					
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.472.636.677	3.349.403.825	6.428.023.954	9.812.911.966
7	Chi phí tài chính	22	9.451.758.399	8.235.047.257	26.659.763.698	26.584.509.823
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*10.303.318.213*	*8.105.226.611*	*26.745.674.699*	*25.496.004.359*
8	Chi phí bán hàng	25	7.067.836.524	9.717.493.012	23.239.696.373	27.933.714.677
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.575.557.407	3.833.822.323	11.349.915.575	8.944.412.958
10	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**1.539.877.401**	**7.467.473.505**	**(9.192.383.143)**	**20.503.082.418**
	{30= 20+ (21-22) - (24+25)}					
11	**Thu nhập khác**	**31**	223.123.234	1.463.162.942	19.029.330.748	1.736.932.594
12	**Chi phí khác**	**32**	22.590.909	96.312.115	1.768.351.702	240.352.581
13	**Lợi nhuận khác (40= 31-32)**	**40**	**200.532.325**	**1.366.850.827**	**17.260.979.046**	**1.496.580.013**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**1.740.409.726**	**8.834.324.332**	**8.068.595.903**	**21.999.662.431**
	(50 = 30 + 40)					
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	382.890.360	1.958.594.400	1.977.156.767	5.001.819.078
16	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**		-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**1.357.519.366**	**6.875.729.932**	**6.091.439.136**	**16.997.843.353**
	(60 = 50 - 51)			-		
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**	**65**	**327**	**290**	**809**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Viết Thanh Vân	Võ Thị Lệ Châu	Đặng Huy Hiệp

S.Đ.K.K.D: 0300399366 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP KIM KHÍ TP HCM

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 3 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	**01**		**8.068.595.903**	**21.999.662.431**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		9.049.706.240	9.262.918.178
_ Các khoản dự phòng	03		(40.461.433.349)	(7.226.192.688)
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		740.384.970	0
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.246.830.720)	(8.772.923.989)
_ Chi phí lãi vay	06		26.745.674.699	25.496.004.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(16.103.902.257)**	**40.759.468.291**
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.479.366.656	(176.113.702.577)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.643.180.885)	(54.686.632.270)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.944.537.210	156.911.020.655
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.967.522.667)	92.905.411
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
_ Tiền lãi vay đã trả	14		(27.216.612.142)	(26.095.194.393)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.009.212.224)	(15.306.930.647)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.287.532.093	1.529.583.788
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.601.055.243)	(2.451.408.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.169.950.541**	**(75.360.890.396)**
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(794.407.586)	(297.598.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		138.756.262	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(21.079.250.000)

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.130.577.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.907.788	8.551.910.983
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.504.833.464**	**(12.824.937.562)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.585.538.353.248	2.052.543.620.693
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.604.552.395.994)	(1.960.669.042.126)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.982.680.000)	(17.842.125.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(39.996.722.746)**	**74.032.452.892**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	**50**		**(1.321.938.741)**	**(14.153.375.066)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.835.472.681**	**28.525.964.638**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*			*0*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**		**9.513.533.940**	**14.372.589.572**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Viết Thanh Vân	Võ Thị Lệ Châu	Đặng Huy Hiệp

S.Đ.K.K.D: 0300399360 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP HCM

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09 tháng- Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng , kho bãi....
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu *01/01/2015* kết thúc *31/12/2015*
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 30/09/2015

3. **Hình thức kế toán áp dụng :** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh và giá bình quân gia quyền cho Chi nhánh Miền tây*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính đươc ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	765.108.167	1.604.283.241
- Tiền gửi ngân hàng	8.748.425.773	9.231.189.440
Cộng	**9.513.533.940**	**10.835.472.681**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Chứng khoán kinh doanh		
+ Công ty CP thép Nhà Bè : 1.150.000 cổ phần	23.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	**23.000.000.000**	**23.000.000.000**

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:**	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Trích lập cho 1.150.000 CP Cty CP thép Nhà Bè		
- Số trích lập	(15.295.000.000)	(18.745.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	**7.705.000.000**	**4.255.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
*** Đầu tư dài hạn khác**		
- Góp vốn liên doanh Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	21.079.250.000
- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Depot sài Gòn	29.517.000.000	-
- Cổ phiếu		
+ Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất : 1.400.000 cổ phần	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Ngân hàng CP Công thương VN : 209.687 cổ phần		2.508.383.300
Cộng	**64.596.250.000**	**37.587.633.300**

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Trích lập cho 1.400.000 CP Cty CP thép tấm lá Thống Nhất		
- Số trích lập	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Giá trị hợp lý sau khi trích lập dự phòng:	**50.596.250.000**	**23.587.633.300**

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Phải thu khác ngắn hạn	21.196.783.451	7.860.128.865
- Tạm ứng	320.043.350	290.603.493
- Ký quỹ mua thép Vinakyoei	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu BHXH	21.200.361	-
Cộng	**24.538.027.162**	**11.150.732.358**
b. Dài hạn		
- Đặc cọc tiền thuê kho	280.000.000	280.000.000
Cộng	**280.000.000**	**280.000.000**

4. Hàng tồn kho

4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	**453.640.576.663**	**443.997.395.778**
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	81.523.716	78.667.393
- Công cụ, dụng cụ	50.547.298	-
- Hàng hóa	442.478.776.506	436.883.965.105
- Chi phí mua hàng	11.029.729.143	7.034.763.280
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(5.258.439.325)**	**(10.197.284.904)**
4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	**448.382.137.338**	**433.800.110.874**

5. Tài sản dở dang dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí XDCB dở dang:	**2.180.964.544**	**2.766.622.639**
Trong đó: + *Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2*	*1.261.563.635*	*988.927.272*
+ *Dự án chung cư Phú Thuận*	*919.400.909*	*863.946.364*
+ *Dự án dây chuyền cán thép cuộn bẹp, pup*	-	*913.749.003*
Cộng	**2.180.964.544**	**2.766.622.639**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phtiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dcụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	52.436.943.758	31.106.005.285	4.026.294.749	362.875.055	1.290.770.831	89.222.889.678
- Mua trong kỳ		1.271.990.408	140.000.000	214.348.000		1.626.338.408
- Đầu tư, XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				73.090.909		73.090.909
- Giảm khác	17.976.376.113	918.071.084	242.460.052			19.136.907.249
Số dư cuối kỳ	34.460.567.645	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.639.229.928
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	19.914.573.821	13.796.895.852	3.510.548.685	275.141.276	701.788.600	38.198.948.234
Khấu hao trong kỳ	1.823.412.378	2.208.485.370	179.784.767	64.877.604	91.175.184	4.367.735.303
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				73.090.909		73.090.909
Giảm khác	7.199.239.063	809.306.418	206.091.000			8.214.636.481
Số dư cuối kỳ	14.538.747.136	15.196.074.804	3.484.242.452	266.927.971	792.963.784	34.278.956.147
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	32.522.369.937	17.309.109.433	515.746.064	87.733.779	588.982.231	51.023.941.444
Tại ngày cuối kỳ	19.921.820.509	16.263.849.805	439.592.245	237.204.175	497.807.047	37.360.273.781

** LÝ DO TĂNG TSCĐ :*

Hệ thống Camera quan sát kho Linh Trung	*214.348.000*
Dây chuyền máy cán thép cuộn bẹp-cuộn pup Linh Trung	*1.271.990.408*
Xe ô tô Honda Accord 52N-8740	*40.000.000*
Xe Toyota Camry 52N-7633	*70.000.000*
Xe nâng hàng FD70ZD	*30.000.000*

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ***7.729.422.945***

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.195.670.450	-	-	-	-	91.195.670.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	666.365.994					666.365.994
Khấu hao trong kỳ	*142.792.713*					*142.792.713*
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	809.158.707					809.158.707
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.529.304.456	-	-	-		90.529.304.456
Tại ngày cuối kỳ	90.386.511.743	-	-	-	-	90.386.511.743

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **6.044.891.461**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	**145.469.398.960**	**-**	**5.611.192**	**145.463.787.768**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	145.469.398.960		5.611.192	145.463.787.768
DA 189 NTMK	*51.630.389.293*			*51.630.389.293*
DA 193 ĐTH	*93.839.009.667*		*5.611.192*	*93.833.398.475*
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**29.072.515.682**	**4.539.178.224**	**-**	**33.611.693.906**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29.072.515.682	4.539.178.224	-	33.611.693.906
DA 189 NTMK	*13.177.005.273*	*1.798.983.207*		*14.975.988.480*
DA 193 ĐTH	*15.895.510.409*	*2.740.195.017*		*18.635.705.426*
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**116.396.883.278**			**111.852.093.862**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	116.396.883.278			111.852.093.862
DA 189 NTMK	*38.453.384.020*			*36.654.400.813*
DA 193 ĐTH	*77.943.499.258*			*75.197.693.049*
- Nhà và quyền sử dụng đất		-		
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **111.852.093.862**
- Nguyên giá BĐSĐĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

9- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.778.111	36.969.455
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	113.779.471	49.024.956
- Chi phí sửa chữa kho	14.161.818	-
- Chi phí sửa chữa xe Ô tô	119.948.148	-
- Chi phí thay block máy lạnh tòa nhà 193 ĐTH	29.570.000	-
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ	76.891.909	-
Cộng	**403.129.457**	**85.994.411**
b. Dài hạn		
- CP mua đá, san ủi và lu lèn nền kho Long Thới - Nhà Bè	-	114.977.273
- CP ngăn vách, join nền 193 Đinh Tiên Hoàng	-	32.425.332
- CP sửa chữa văn phòng làm việc, tòa nhà	207.329.246	114.480.364
- CP sửa chỉnh lý tài liệu, lưu trữ	126.000.000	-
- CP môi giới khách thuê tòa nhà	118.895.000	-
- CP hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.191.108.000	-
- CP xây dựng hệ thống đãi ngộ 3P	97.600.000	-
- Tiền sử dụng đất số 5 - Quốc Hương	16.827.904.000	-
- Chi phí đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	343.434.344	-
Cộng	**18.912.270.590**	**261.882.969**

10- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	490.016.077.737	491.090.120.484
- Vay dài hạn Ngân hàng đến hạn trả		9.780.000.000
Cộng	**490.016.077.737**	**500.870.120.484**
b. Vay dài hạn		
- Vay dài hạn (hai cao ốc 193 ĐTH và 189 NTMK)	-	8.159.999.999
Cộng	**0**	**8.159.999.999**

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế GTGT nội địa	-	517.555.670
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.663.708	1.653.666.340
- Thuế thu nhập cá nhân	2.235.509	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.992.980.743	1.038.535.965
Cộng	**2.239.879.960**	**3.209.757.975**

12- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
**** Ngắn hạn***		
- Chi phí kiểm toán	-	226.564.895
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng, gia công	83.821.670	121.968.345
- Chi phí điện, nước, điện thoại	-	58.256.128
- Chi phí bán hàng	33.446.825	157.691.913
- Lãi vay ngân hàng	-	470.937.443
- Chi phí hỗ trợ bảo lãnh	415.024.967	781.041.667
- Chi phí thay bloch máy lạnh tòa nhà	-	-
- Chi phí duy tu CS hạ tầng kho Vĩnh Lộc	44.256.600	-
- Chi phí tư vấn góp vốn thành lập Công ty CP Depot sài Gòn	350.000.000	-
Cộng	**926.550.062**	**1.816.460.391**

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	50.501.790	99.749.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.468.070.516	2.393.482.036
Cộng	**9.518.572.306**	**2.493.231.946**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	19.730.849.045	17.972.330.003
Cộng	**19.730.849.045**	**17.972.330.003**

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	23.862.424.059	271.087.654.059
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm trước				22.456.181.355	22.456.181.355
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			-	21.984.865.887	21.984.865.887
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	-	24.333.739.527	271.558.969.527
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				6.091.439.136	6.091.439.136
-Tăng khác			-		-
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			-	24.290.633.930	24.290.633.930
Số dư cuối năm này	210.000.000.000	37.225.230.000	-	6.134.544.733	253.359.774.733

b-Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	116.905.700.000	116.905.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93.094.300.000	93.094.300.000
Cộng	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :		
+ Chi cổ tức năm 2013 (8,5%)		17.850.000.000
+ Chi cổ tức năm 2014 (10%)	21.000.000.000	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chia cổ tức năm 2014 : 10% -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi -

đ- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000 đồng*	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	57.658.556.822
- Quỹ khác	1.773.466.830	1.573.466.830
Cộng	**62.308.970.827**	**59.232.023.652**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	***Kỳ này năm trước***
15- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	***1.533.317.148.868***	***2.039.188.952.033***
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1.493.917.142.841	1.997.806.799.362
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.400.006.027	41.382.152.671
16- Các khoản giảm trừ doanh thu	***3.549.283.509***	***3.801.147.385***
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	3.109.797.410	3.799.301.970
+ Hàng bán bị trả lại	439.486.099	1.845.415
17- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	***1.529.767.865.359***	***2.035.387.804.648***
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	1.490.367.859.332	1.994.005.651.977
+ DT thuần dịch vụ	39.400.006.027	41.382.152.671

18- Giá vốn hàng bán	***Kỳ này***	***Kỳ này năm trước***
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.477.892.290.266	1.954.902.593.506
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.246.606.544	6.332.403.232
Cộng	**1.484.138.896.810**	**1.961.234.996.738**

19- Doanh thu hoạt động tài chính	***Kỳ này***	***Kỳ này năm trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.907.788	86.726.445
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		209.650.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366.882.960	1.021.000.983
- Lãi bán hàng trả chậm	4.199.039.506	8.255.534.538
- Lãi ký quỹ	210.000.000	240.000.000
- Lãi bán cổ phiếu CTG	1.622.193.700	
Cộng	**6.428.023.954**	**9.812.911.966**

20- Chi phí tài chính

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền vay	26.745.674.699	25.496.004.359
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(3.450.000.000)	(920.000.000)
- Lỗ chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.618.092.837	1.989.518.470
- Lỗ chệnh lệch tỷ giá chưa thực hiện	740.384.970	-
- Chi phí tài chính khác	5.611.192	18.986.994
Cộng	**26.659.763.698**	**26.584.509.823**

21- Thu nhập khác

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
- Thu tiền phạt khách vi phạm quản lý tòa nhà	1.200.000	172.915.680
- Thu tiền phạt nhà thầu vi phạm hợp đồng (DIC4)		873.128.840
- Thu tiền bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	138.756.262	-
- Hạch toán hàng thừa	219.522.252	667.621.120
- Lãi chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	18.594.729.232	-
- Thu nhập khác	75.123.002	23.266.954
Cộng	**19.029.330.748**	**1.736.932.594**

22- Chi phí khác

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
- Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạn hành chính về thuế	151.782.357	240.352.581
- Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	2.590.909	-
- Chi phí góp vốn thành lập Công ty CP Depot SG	1.613.978.436	-
Cộng	**1.768.351.702**	**240.352.581**

23- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.977.156.767	5.001.819.078
Cộng	**1.977.156.767**	**5.001.819.078**

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, xăng dầu	417.612.224	366.040.248
- Chi phí nhân công	10.385.039.769	14.952.308.034
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.049.706.240	9.262.918.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.853.535.667	9.804.561.604
- Chi phí khác	11.667.363.600	7.507.821.521
Cộng	**39.373.257.500**	**41.893.649.585**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 30/06/2015 (VND) (a)
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	- Bán hàng hóa (131)		
		- Mua hàng hóa (331)	265.721.261	265.721.261
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	(*)	- Bán hàng hóa (131)	2.180.306.922	
		- Mua hàng hóa (331)	415.057.324.879	63.010.363.626
3. Cty CP Kim Khí Miền Trung	(**)	- Bán hàng hóa (131)	3.258.504.627	
4. Công Ty Cổ phần Thép Biên Hòa	(**)	- Bán hàng hóa (131)	907.801.002	-
		- Mua hàng hóa (331)	1.119.832.670	-
5. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	(**)	- Bán hàng hóa (131)	27.226.463.549	699.843.100
6. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	- Bán hàng hóa (131)	17.537.154.721	
		- Mua hàng hóa (331)	15.623.410	
7. Công ty CP Thép Nhà Bè	(**)	- Bán hàng hóa (131)	13.482.330.400	-
		- Mua hàng hóa (331)	1.269.148.320	
8. Công ty Thép Đà Nẵng	(***)	- Bán hàng hóa (131)	387.173.198	
9. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	- Bán hàng hóa (131)	74.677.461.594	67.377.272.792
10. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(*)	- Mua hàng hóa (331)	18.599.571.344	(4.480.002)
11. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	- Mua hàng hóa (331)	195.260.993.103	33.947.325.582

dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

(****) Các đơn vị này có thành viên HĐQT của Công ty làm Tổng Giám đốc, cổ đông nội bộ nắm quyền kiểm soát

2.Báo cáo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính quí 3/2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Viết Thanh Vân	Võ Thị Lệ Châu	Đăng Huy Hiệp

S.Đ.K.K.D: 0300399360 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH